

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PVO)

CTCP Dầu nhờn PV OIL

Ngày 31/12/2024	6,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.3%	-	-

DT thuần 2024
491
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 52.0 11.8%

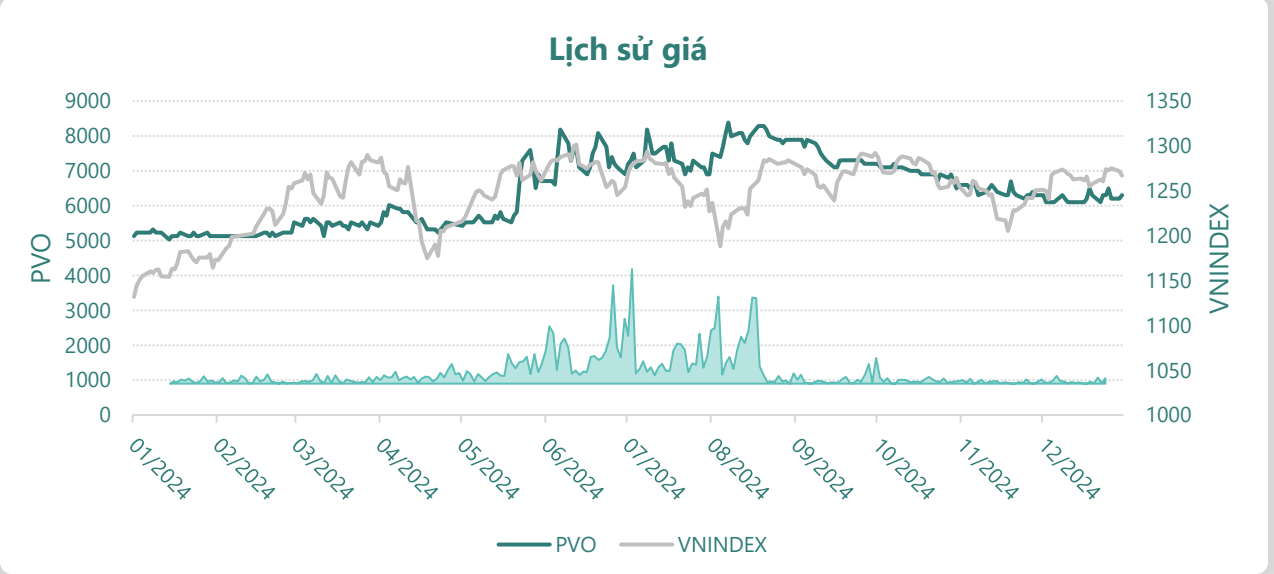
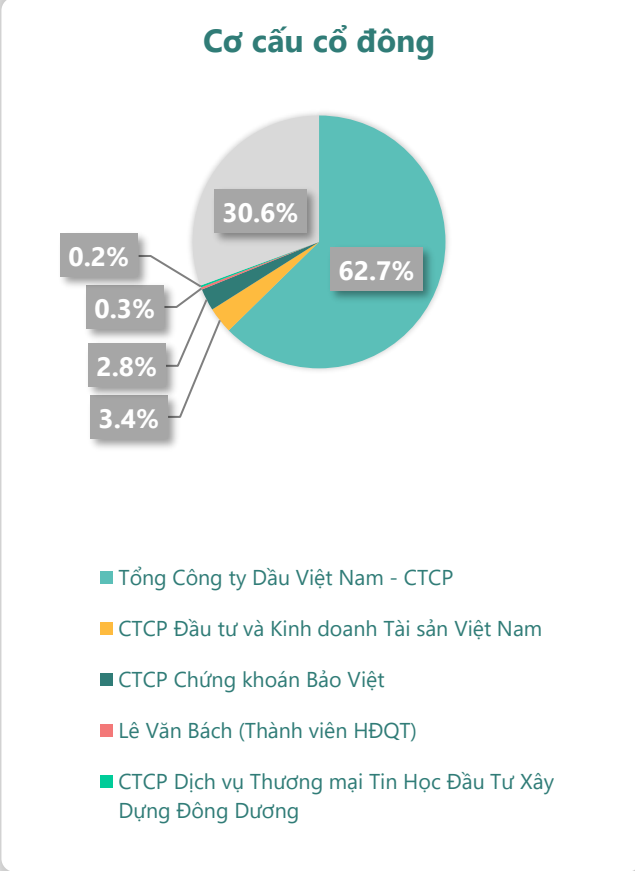
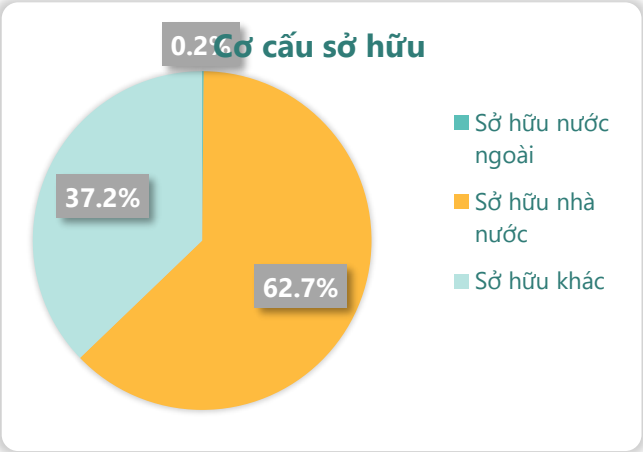
LN thuần 2024
2.01
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.42 26.8%

LN sau thuế 2024
1.17
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.19 -13.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
0.4%
YoY: +/-▼ 0.0%

ROE 2024
1.2%
YoY: +/-▼ 0.2%

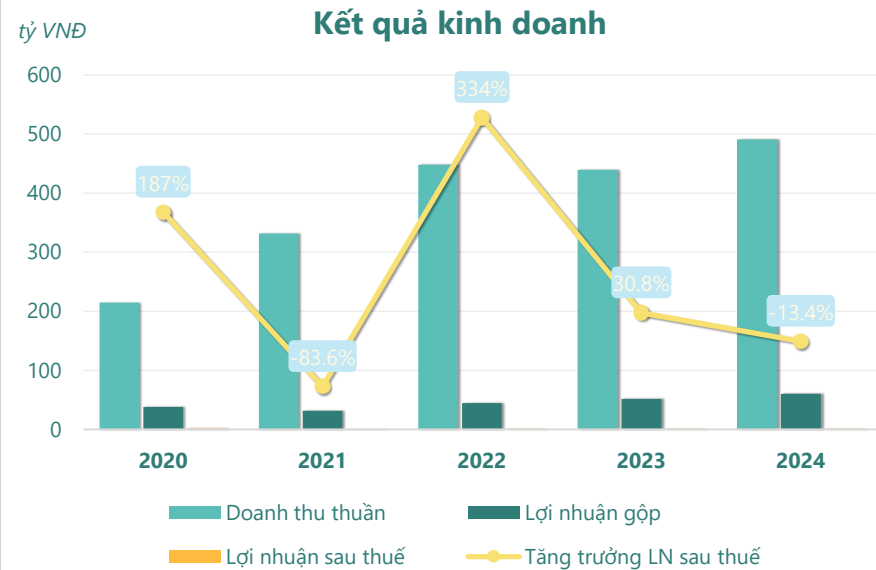
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,030 - 8,384
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	56
Số lượng CPLH (CP)	8,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,880
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.51
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **PVO** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.8%** đạt **491.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 13.4%** chỉ còn **1.17** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.15%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

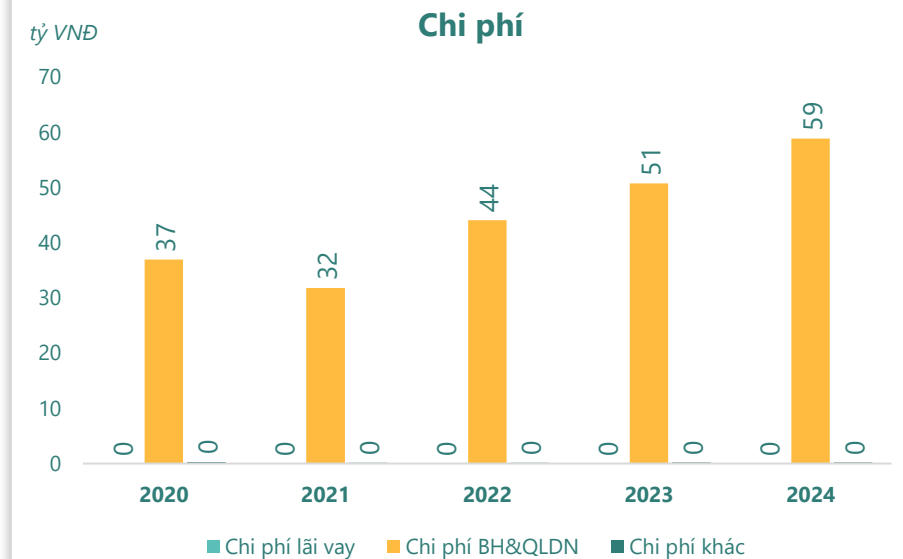
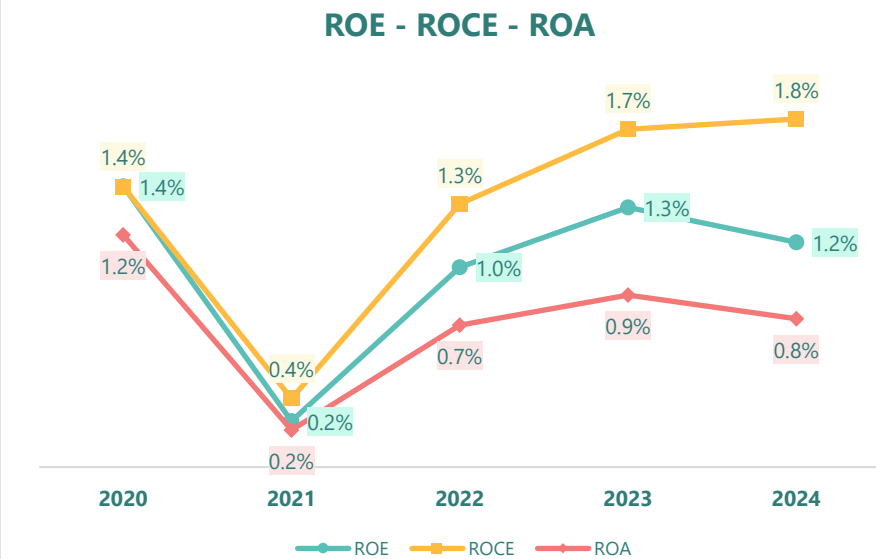
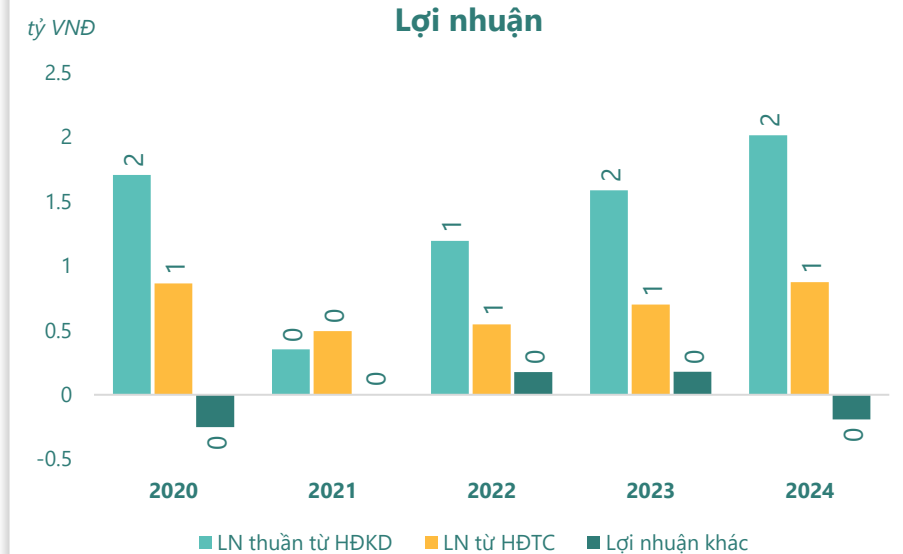
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PVO có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.01** tỷ đồng, **tăng lên 0.43** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1.37 tỷ đồng) là 0.64 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **58.87** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.21** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PVO năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.15%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

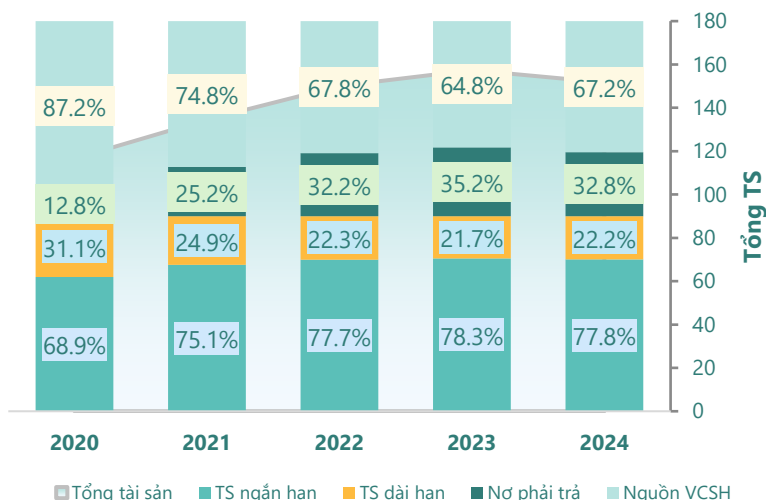




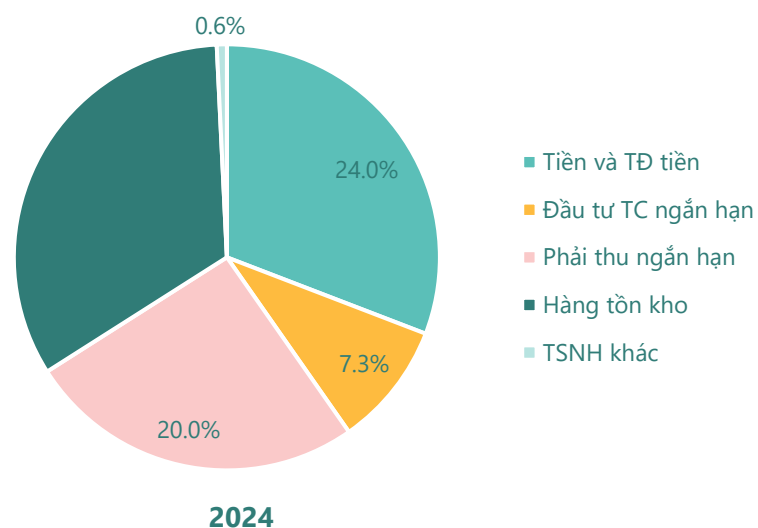
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

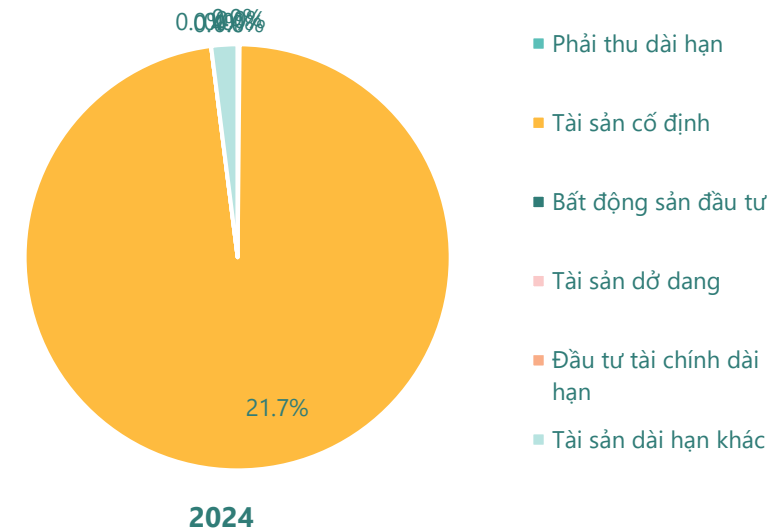
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PVO** năm 2024 đạt **151.8** tỷ đồng, giảm **3.57%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của PVO năm 2024 giảm **4.26%** so với năm trước, đạt **118.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **77.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 24.0% trên tổng tài sản.

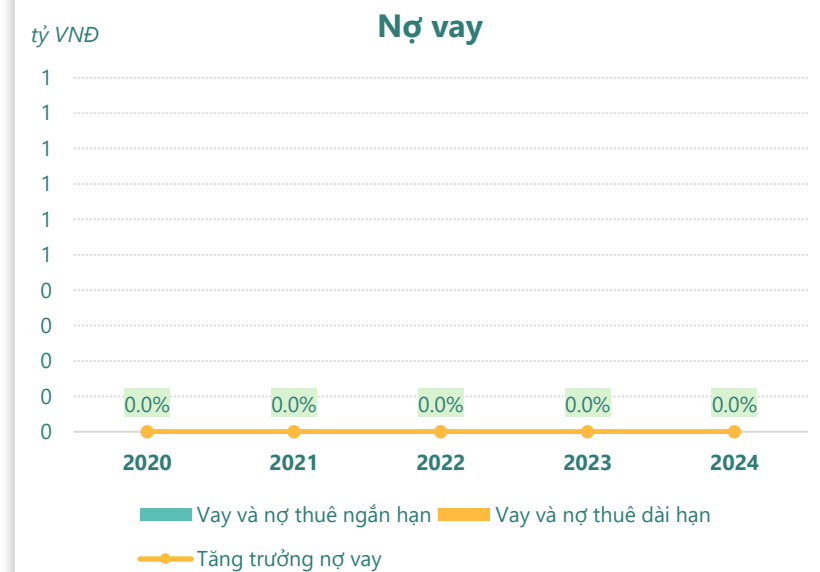
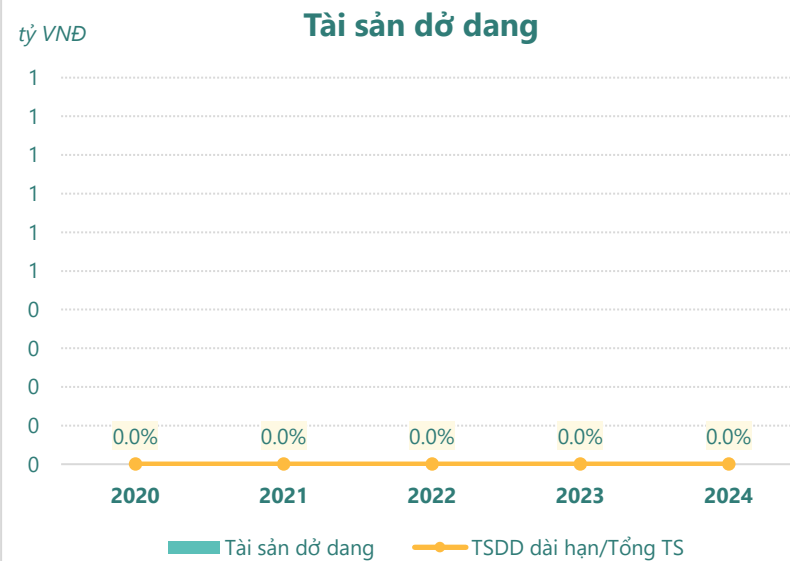
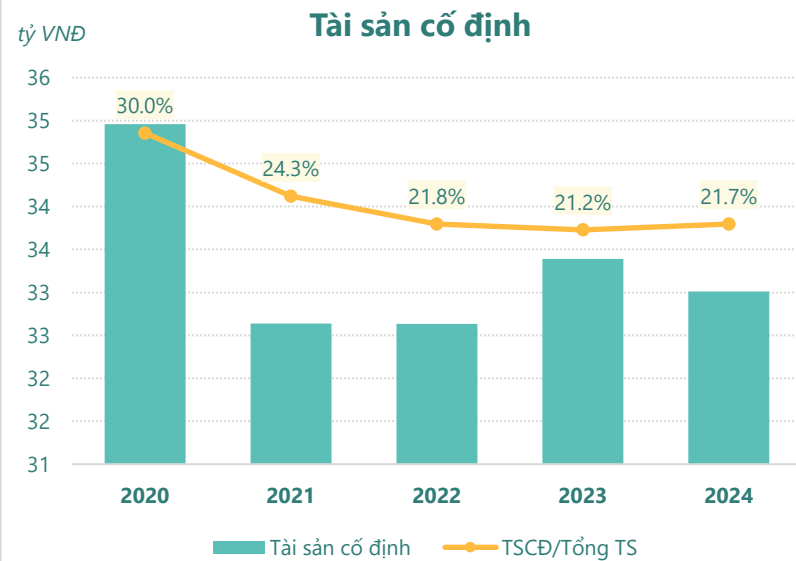
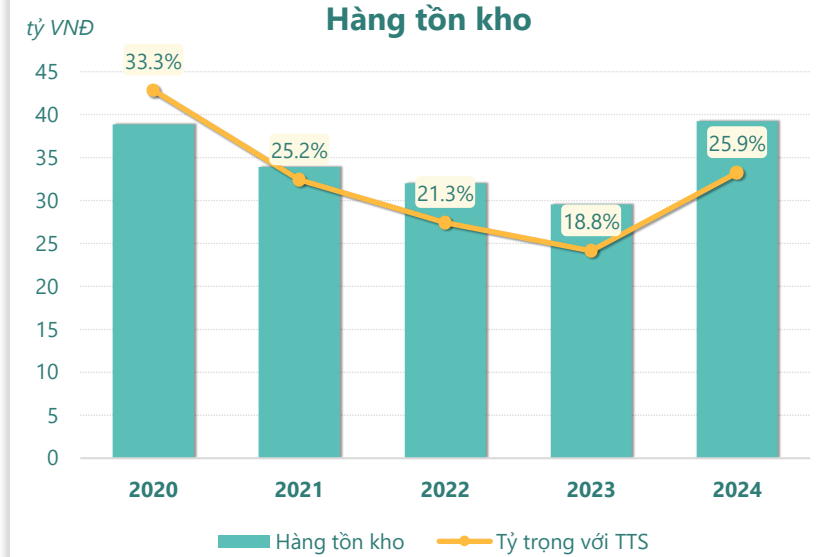
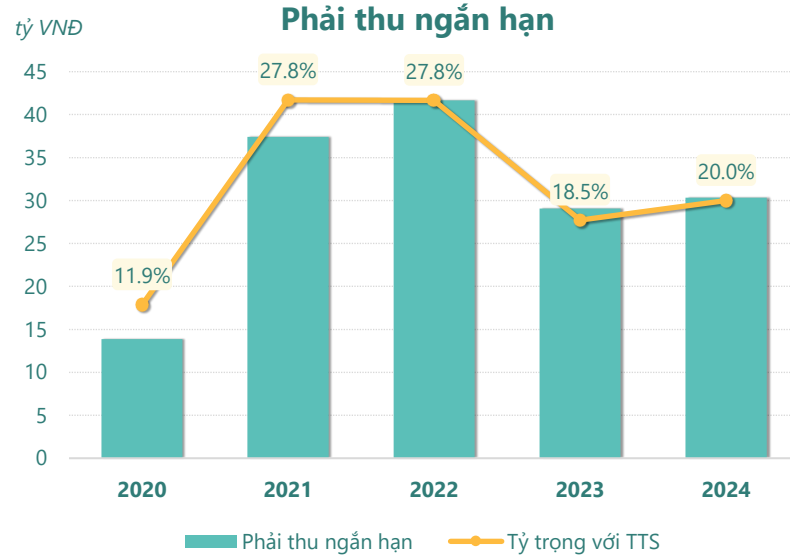
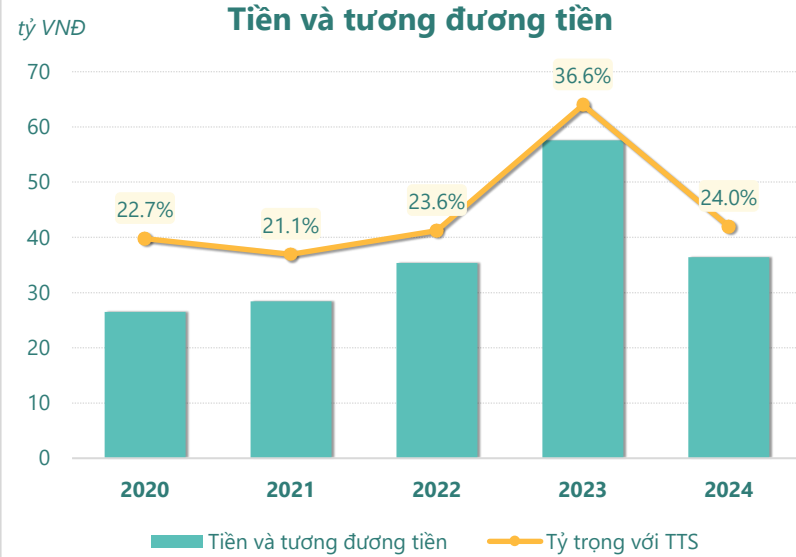
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **33.73** tỷ đồng giảm **1.10%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **22.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.44%.

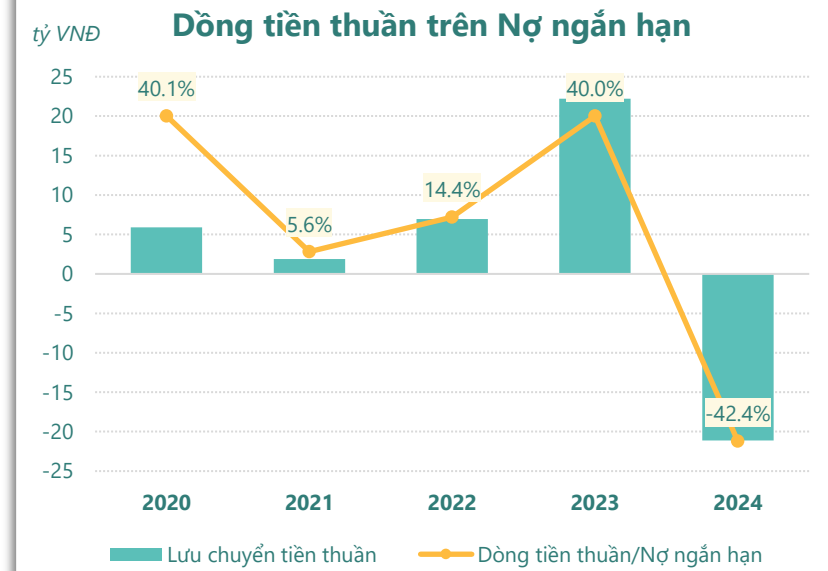
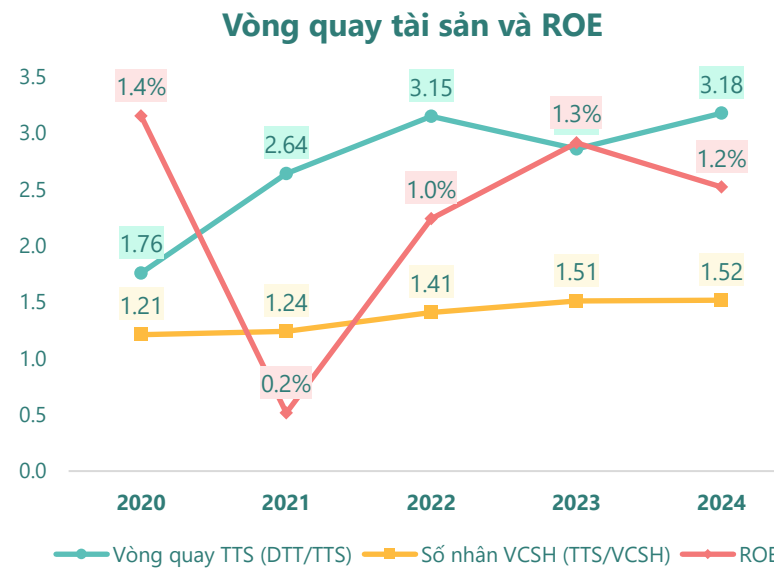
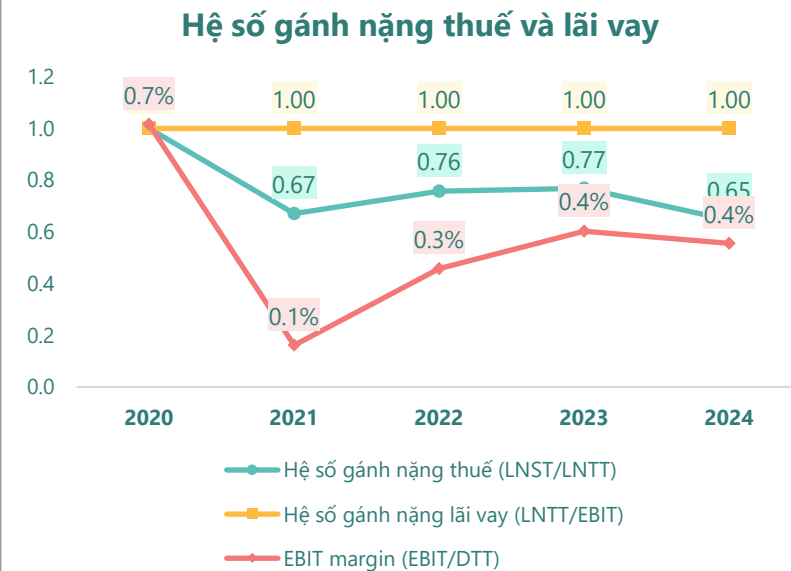
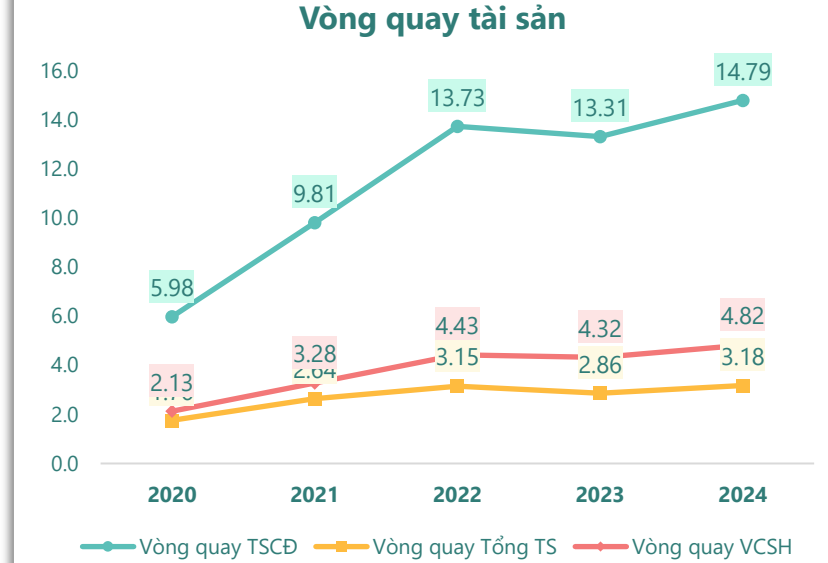
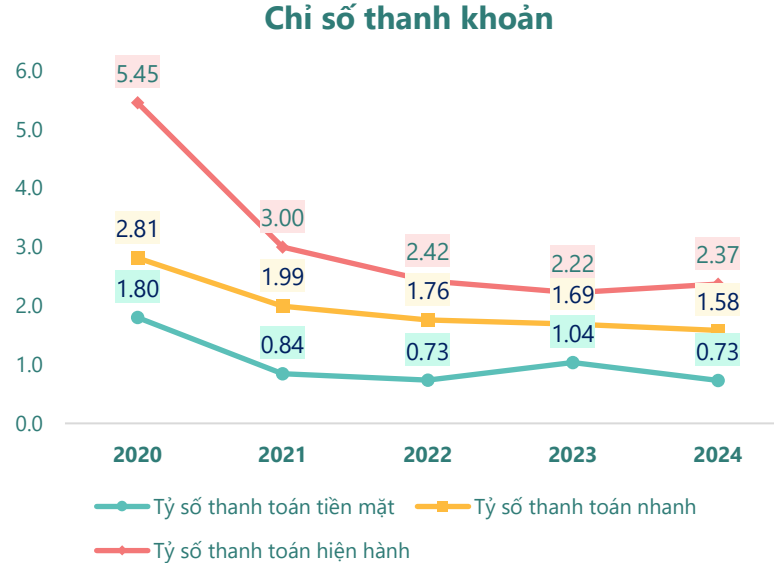
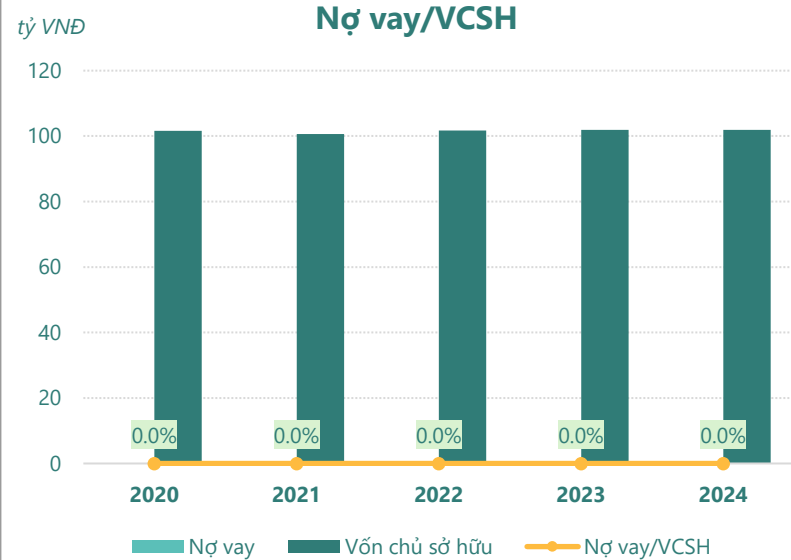
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	331	448	439	491
Giá vốn hàng bán	300	403	388	431
Lợi nhuận gộp	31.7	44.7	51.6	60.0
Doanh thu HĐTC	0.50	0.60	0.76	0.88
Chi phí TC	0.01	0.05	0.06	0.01
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.3	22.5	26.2	32.4
Chi phí QLDN	15.5	21.6	24.6	26.5
LN thuần từ HĐKD	0.35	1.19	1.59	2.01
Lợi nhuận khác	0.00	0.18	0.18	-0.19
LN trước thuế	0.36	1.37	1.77	1.82
Lợi nhuận sau thuế	0.24	1.04	1.36	1.17
LNST của CĐ cty mẹ	0.24	1.04	1.36	1.17

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.43	14.8	26.2	-10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.37	-7.82	-3.14	-10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.90	-0.05	-0.88	-0.92
Tiền đầu kỳ	26.5	28.4	35.3	57.5
Lưu chuyển tiền thuần	1.90	6.95	22.2	-21.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.4	35.3	57.5	36.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	135	150	157	152
Tài sản ngắn hạn	101	117	123	118
Tiền và tương đương tiền	28.4	35.3	57.5	36.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.16	6.17	6.36	11.2
Phải thu ngắn hạn	37.4	41.7	29.1	30.3
Hàng tồn kho	33.9	32.0	29.6	39.2
Tài sản ngắn hạn khác	1.15	1.39	0.75	0.90
Tài sản dài hạn	33.5	33.4	34.1	33.7
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.03	0.05
Tài sản cố định	32.6	32.6	33.4	33.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.85	0.78	0.69	0.67
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	33.9	48.4	55.5	49.8
Nợ ngắn hạn	33.7	48.1	55.5	49.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	27.2	39.8	42.8	37.6
Nợ dài hạn	0.23	0.23	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	101	102	102	102
Vốn chủ sở hữu	101	102	102	102
Vốn điều lệ	89.0	89.0	89.0	89.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0